

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		374.376.217.989	295.739.576.443
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		78.309.900.430	112.384.155.114
1. Tiền	111	(V.1)	17.451.771.009	50.943.293.727
2. Các khoản tương đương tiền	112	(V.2)	60.858.129.421	61.440.861.387
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(V.3)	119.201.152.636	118.318.957.736
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		111.972.331.037	118.671.291.456
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.221.799.951	3.487.157.604
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		114.964.545	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		177.000.000	177.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		18.531.270.060	12.984.777.394
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18.857.212.957)	(17.042.268.718)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		41.000.000	41.000.000
IV. Hàng tồn kho	140	(V.4)	174.723.444.732	63.834.893.247
1. Hàng tồn kho	141		175.045.430.769	64.156.879.284
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(321.986.037)	(321.986.037)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.141.720.191	1.201.570.346
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(V.9)	195.280.684	211.625.768
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.886.080.558	893.881.965
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(V.14)	60.358.949	96.062.613
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		118.189.518.278	109.965.079.036
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		619.019.388	619.019.388
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		619.019.388	619.019.388
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		101.302.649.958	94.028.445.383
1. TSCĐ hữu hình	221	(V.6)	98.984.278.344	91.652.635.223
- Nguyên giá	222		252.036.666.584	238.178.705.598
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(153.052.388.240)	(146.526.070.375)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	(V.7)	2.318.371.614	2.375.810.160
- Nguyên giá	228		2.821.818.560	2.821.818.560
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(503.446.946)	(446.008.400)
III. Bất động sản đầu tư	230	(V.8)	802.108.000	802.108.000
1. Nguyên giá	231		802.108.000	802.108.000
2. Hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	(V.5)	3.454.959.113	2.525.676.945
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.454.959.113	2.525.676.945
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		266.363.614	302.162.134
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	(V.2)	266.363.614	302.162.134
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.744.418.205	11.687.667.186

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(V.9)	3.518.269.888	3.339.822.810
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(V.10)	8.226.148.317	8.347.844.376
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn(*)	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		492.565.736.267	405.704.655.479

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		317.442.971.465	242.605.327.193
I. Nợ ngắn hạn	310		287.105.021.389	234.722.299.038
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(V.12)	82.354.391.482	60.412.552.654
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(V.13)	39.713.925.597	49.176.035.911
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(V.14)	6.428.630.905	9.208.030.141
4. Phải trả người lao động	314	(V.15)	6.282.619.310	7.881.799.953
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		29.509.215.561	30.529.532.178
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	(V.17)	1.127.272.727	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	(V.16)	5.135.328.581	4.919.493.810
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(V.11)	114.399.361.878	70.334.005.314
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	(V.18)	970.008.853	742.429.142
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(V.19)	1.184.266.495	1.518.419.935
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
II. Nợ dài hạn	330		30.337.950.076	7.883.028.155
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(V.11)	28.614.040.000	5.761.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	(V.18)	1.723.910.076	2.122.028.155
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		175.122.764.802	163.099.328.286
I. Vốn chủ sở hữu	410	(V.20)	175.122.764.802	163.099.328.286
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.700.000.000	10.700.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.760.760.484	29.068.093.760
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.531.480.080	18.229.061.266
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.233.306.444	1.302.394.031
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		26.298.173.636	16.926.667.235
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.130.524.238	5.102.173.260
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		492.565.736.267	405.704.655.479

Người lập biểu



LÊ MỸ PHƯỢNG

Kế toán trưởng



LÊ MỸ PHƯỢNG

Mỹ Tho, ngày 07 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc



TRẦN HOÀNG HUÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2015
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1		2	3	4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	177.698.810.602	138.406.423.398	302.738.681.988	227.786.803.918
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		47.631.093	467.079.703	49.170.184	467.079.703
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		177.651.179.509	137.939.343.695	302.689.511.804	227.319.724.215
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	137.388.179.396	116.483.142.637	234.316.846.814	188.809.326.555
5.	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.263.000.113	21.456.201.058	68.372.664.990	38.510.397.661
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.171.746.784	238.575.370	1.596.153.801	640.188.564
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	831.311.410	1.327.034.278	1.745.113.589	2.519.739.558
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>831.311.410</i>	<i>1.327.034.278</i>	<i>1.745.113.589</i>	<i>2.513.360.840</i>
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		6.363.614	6.302.323	6.363.614	3.835.702
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	14.583.729.488	11.571.168.124	26.624.215.867	19.927.233.965
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	9.180.837.885	6.698.256.037	13.779.906.462	12.499.662.822
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.845.231.728	2.104.620.312	27.825.946.487	4.207.785.582
12.	Thu nhập khác	31	VI.7	931.689.934	527.897.692	2.212.821.072	635.420.486
13.	Chi phí khác	32	VI.8	686.603.255	457.822.969	781.312.406	905.818.165
14.	Lợi nhuận khác	40		245.086.679	70.074.723	1.431.508.666	(270.397.679)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.090.318.407	2.174.695.035	29.257.455.153	3.937.387.903
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.173.152.811	140.886.158	2.832.863.636	877.245.661
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(42.866.582)	59.427.705	120.779.580	(896.394.757)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.960.032.178	1.974.381.172	26.303.811.937	3.956.536.999
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		15.853.864.645	1.691.436.429	26.298.173.636	3.879.684.343
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		106.167.533	282.944.743	5.638.301	76.852.656
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.585	169	2.630	388
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Mỹ Tho, ngày 07 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu



LÊ MỸ PHƯỢNG

Kế toán trưởng



LÊ MỸ PHƯỢNG

Tổng Giám đốc



TRẦN HOÀNG HUÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2015
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		29.257.455.153	3.937.387.903
2.Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		8.050.084.232	9.842.678.365
- Các khoản dự phòng	03		1.643.846.448	1.186.404.350
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		5.258.634	49.630
- Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05		(2.331.811.431)	(644.024.266)
- Chi phí lãi vay	06		1.745.113.589	2.513.360.840
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38.369.946.625	16.835.856.821
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(41.020.562.598)	21.445.278.197
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(108.543.894.348)	(5.267.587.167)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		40.080.028.078	(10.457.640.043)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.539.209.071)	(447.432.854)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.684.199.752)	(2.753.787.126)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.211.172.950)	(985.817.999)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	659.139.276
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(535.526.440)	(1.978.009.276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(77.084.590.456)	17.049.999.829
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.112.962.105)	(6.389.075.482)
2.Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		827.272.728	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(177.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2015
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.382.887.219	654.941.442
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.902.802.158)	(5.911.134.040)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		151.575.615.896	123.922.238.841
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(84.657.219.332)	(110.620.316.582)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.000.000.000)	(9.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		56.918.396.564	3.701.922.259
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(34.068.996.050)	14.840.788.048
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		112.384.155.114	28.186.787.314
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5.258.634)	(49.630)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		78.309.900.430	43.027.525.732

Người lập biểu



LÊ MỸ PHƯỢNG

Kế toán trưởng



LÊ MỸ PHƯỢNG

Mỹ Tho, ngày 07 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc



TRẦN HOÀNG HUÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-
BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ - Kinh doanh bất động sản

3. Ngành, nghề kinh doanh:

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình thủy lợi: Trạm bơm, cống, đập, đê, kè sông, kè biển các loại, hồ chứa nước và nạo vét rạch, kênh mương;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh cát san lấp;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Thi công các công trình giao thông: cầu giao thông, cầu cảng, đường giao thông các loại, hệ thống cấp thoát nước;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi. Chi tiết: Trung đại tu thiết bị, sửa chữa và đóng mới sà lan;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cổng công trình thủy lợi;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh bê tông tươi và các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, khu dân cư, đường giao thông;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Khảo sát thiết kế các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; tư vấn đầu thầu, giám sát;
- Quảng cáo. Chi tiết: Quảng cáo bất động sản;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Khai thác vận tải; lập dự án các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; kinh doanh các sản phẩm bằng vật liệu composite; thiết kế, sản xuất, chế tạo thiết bị nâng.

4. Cấu trúc tập đoàn:

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200526842 do Sở Kế hoạch và

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 09 năm 2014.

Tên tiếng Anh: TIEN GIANG INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: TICCO.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính: 90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

Công ty mẹ có 05 (năm) đơn vị phụ thuộc và hạch toán kế toán phụ thuộc là: Xí nghiệp Cơ khí sửa chữa, Xí nghiệp kinh doanh Vật liệu xây dựng TICCO, Xí nghiệp Xây dựng Thủy lợi, Xí nghiệp thi công Cơ giới có trụ sở đặt tại 90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang và Sàn giao dịch Bất động sản TICCO có trụ sở đặt tại Lô 1 KCN Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Công ty mẹ có 3 công ty con và 1 công ty liên kết như trình bày ở dưới đây.

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng TICCO (gọi tắt là “Xây dựng TICCO”) – địa chỉ: 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 1200683404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 09 năm 2014. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Xây dựng TICCO là 100%.

Công ty TNHH Một thành viên Bê tông TICCO (gọi tắt là “Bê tông TICCO”) - Địa chỉ: Lô 1-6 KCN Mỹ Tho, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5322100003 ngày 26 tháng 03 năm 2007 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Tiền Giang cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200656249 (số cũ 5304000013) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 07 tháng 3 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 07 năm 2011. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Bê tông TICCO là 100%.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang (gọi tắt là “TICCO An Giang”) - Địa chỉ: Số 3, Lê Lợi, phường Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, An Giang - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5203000091 đăng ký lần đầu ngày 15/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 06/09/2008, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 1600943512 đăng ký lại lần 1 ngày 28/04/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 16 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại TICCO An Giang là 75,42%.

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Testco (gọi tắt là “Testco”) - Lô 1-3 KCN Mỹ Tho, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5303000080 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 30/11/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 26/05/2008. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Testco là 20%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng báo cáo này lập cho quý II năm 2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) cho đến ngày 31 tháng 03 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông không kiểm soát phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con và công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

6. Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con và công ty liên kết tại ngày

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu tương ứng với quyền biểu quyết và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn thể hiện khoản dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ.

8. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và đầu tư tài chính dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

9. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

10. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Nhập trước – xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

12. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 4 – 30 năm |
| - Máy móc thiết bị | 2 – 20 năm |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm

13. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đo đạc, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất được khấu hao như sau:

Quyền sử dụng (QSD) đất	Thời gian khấu hao
QSD 600 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	Không khấu hao (QSD đất lâu dài)
QSD 1.429,90 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	Không khấu hao (QSD đất lâu dài)
QSD 8.436,20 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	440 tháng (từ tháng 8 năm 2010 đến tháng 3 năm 2047)

14. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty.

Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích ước tính của nó.

15. Bất động sản đầu tư

Bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty, được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài tại Quang Trung- Cái Cui, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, diện tích 125,5 m² và 103,5 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00462 và 00463 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ cấp ngày 30/11/2004.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài nên không tính khấu hao.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo.

Chi phí mua sắm tài sản cố định

Chi phí mua sắm tài sản cố định phản ánh giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt, chạy thử,... tài sản trước khi đưa vào sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng và chi phí lãi vay liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại thời điểm lập Báo cáo.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc sửa chữa, cải tạo,.. tài sản cố định. Khi công việc sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển chi phí vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị nhỏ)/ chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển vào “Chi phí trả trước dài hạn” để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá lớn và liên quan đến nhiều kỳ sản xuất kinh doanh).

18. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trích trước

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

20. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

21. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán và chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp hoàn thành và được lập vào cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ.

Đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản nợ dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

22. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Trích lập các quỹ

Các quỹ của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phù hợp với Điều lệ của Công ty.

23. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

24. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu được xác định khi Công ty xuất hóa đơn cho khách hàng theo 2 trường hợp:

- Khi có biên bản nghiệm thu hoàn thành và xác nhận giữa hai bên A và B cho từng giai đoạn của hợp đồng xây dựng;
- Căn cứ vào khối lượng công việc thực hiện hoàn thành theo tiến độ hợp đồng xây dựng.

Chi phí của hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều kiện của hợp đồng xây dựng.

25. Ghi nhận chi phí: Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ

26. Thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
Tiền mặt tại quỹ	541.516.002	726.484.929
Tiền gửi ngân hàng	16.910.255.007	50.216.808.798
+ Tiền gửi VND	16.818.883.681	50.120.345.690
+ Tiền gửi USD	8.836.424 (1.1)	8.544.591
+ Tiền gửi EUR	82.534.902 (1.2)	87.918.517
Cộng	17.451.771.009	50.943.293.727

(1.1) Tương đương 400,08 USD.

(1.2) Tương đương 3.392,31 EUR.

2. Các khoản đầu tư tài chính

(2.1) Tiền gửi kỳ hạn

	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
Tiền gửi kỳ hạn	60.858.129.421	61.440.861.387
Cộng	60.858.129.421	61.440.861.387

(2.2) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
Giá trị khoản đầu tư đầu kỳ	260.000.000	260.000.000
Lãi phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	6.363.614	42.162.134
Phân phối các quỹ	-	-
Cộng	266.363.614	302.162.134

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30/6/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ quyền sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Testco	KCN Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	260.000.000	20,00%	20,00%	Kiểm định, thử nghiệm chất lượng công trình

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
Tổng tài sản	1.576.451.042	1.602.926.561
Tổng nợ phải trả	155.399.540	92.115.892
Tài sản thuần	1.421.051.502	1.510.810.669
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	266.363.614	302.162.134
	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
Doanh thu thuần	762.196.173	1.413.049.789
Lợi nhuận thuần	91.538.112	210.810.669
Lợi nhuận thuần của Công ty trong công ty liên kết	18.307.622	42.162.134
Cổ tức được chia	11.700.000	36.533.446
Lãi chưa thực hiện trong HTK cuối kỳ	244.008	-
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	6.363.614	5.628.688

3. Các khoản phải thu

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	111.972.331.037 (3.1)	118.671.291.456
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.221.799.951 (3.2)	3.487.157.604
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ Xây dựng	114.964.545 (3.3)	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	177.000.000 (3.4)	177.000.000
Các khoản phải thu khác	18.531.270.060 (3.5)	12.984.777.394

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(18.857.212.957)	(3.6)	(17.042.268.718)
Tài sản thiếu chờ xử lý	41.000.000		41.000.000
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	119.201.152.636		118.318.957.736
Phải thu dài hạn khác	619.019.388	(3.7)	619.019.388
Cộng các khoản phải thu dài hạn	619.019.388		619.019.388

(3.1) Bao gồm khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng sau:

	Tại ngày 30/6/2015		Tại ngày 01/01/2015
Phải thu khách hàng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	2.548.985.781		7.422.231.279
Phải thu khách hàng thi công công trình, bán bê tông và vật liệu xây dựng	109.423.345.256	(*)	111.249.060.177
Cộng	111.972.331.037		118.671.291.456

(*) Chi tiết các khoản phải thu chiếm trên 10% tổng phải thu khách hàng:

	30/6/2015	01/01/2015
Sở Nông Nghiệp & PTNT Trà Vinh	1.079.218.000	14.433.489.000
Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng Toàn Lộ	18.778.842.090	9.120.725.600

(3.2) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn chiếm trên 10%:

	30/6/2015	01/01/2015
Công ty CP xây dựng Thủy lợi Cà Mau	1.284.692.073	1.284.692.073
Công ty CP ĐT và XD Đại Phước An	2.400.000.000	-
Công ty Cổ phần 6.3	1.332.000.000	-

(3.3) Phải thu theo tiến độ kế hoạch Hợp đồng xây dựng: Sửa chữa nâng cấp Kè và Cống xã Vĩnh Trường

(3.4) Phải thu về cho vay ngắn hạn bao gồm:

	30/6/2015	01/01/2015
Lê Thành Đạo	77.000.000	77.000.000
Phan Văn Châu	100.000.000	100.000.000

(3.5) Chi tiết các khoản phải thu khác

	30/6/2015	01/01/2015
Tạm ứng cổ tức	-	2.999.972.000
Tiền lương chi vượt	530.696.561	530.696.561
Tạm ứng chi phí đền bù giải tỏa KDC Lê Văn Phẩm	1.876.393.248	-
Tạm ứng nhân viên	14.533.077.959	7.886.528.752
Phải thu khác	1.591.102.292	1.567.580.081

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(3.6) Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập như sau:

	30/6/2015	01/01/2015
Dự phòng phải thu khách hàng	18.142.576.439	16.258.274.398
Dự phòng trả trước người bán	714.636.518	303.968.983
Cộng	18.857.212.957	16.562.243.381

(3.7) Đây là khoản ký quỹ cải tạo môi trường khai thác cát

4. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
Giá gốc của hàng tồn kho		
Nguyên vật liệu, nhiên liệu	16.906.966.213	14.620.504.215
Công cụ, dụng cụ	4.134.333.873	868.220.941
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	136.794.135.754 (*)	31.872.269.533
Thành phẩm	15.160.936.766	14.878.128.451
Hàng hóa	2.049.058.163	1.917.756.144
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	175.045.430.769	64.156.879.284
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(321.986.037)	(321.986.037)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	174.723.444.732	63.834.893.247

(*) Bao gồm :

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các khu dân cư	116.351.437.836
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình xây dựng	20.442.697.918

5. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
Mua sắm	2.976.276.895	40.909.091
Xây dựng cơ bản	462.915.854	419.136.907
Sửa chữa	15.766.364	2.065.630.947
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.454.959.113	2.525.676.945

6. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	39.672.146.074	152.930.988.831	43.699.917.260	1.398.419.769	477.233.664	238.178.705.598
Mua sắm trong kỳ	-	4.251.797.074	11.288.527.269	48.181.818	-	15.588.506.161
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Giảm trong kỳ	-	915.344.567	815.200.608	-	-	1.730.545.175
Số cuối kỳ	39.672.146.074	156.267.441.338	54.173.243.921	1.446.601.587	477.233.664	252.036.666.584
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	10.358.845.776	107.893.542.686	27.212.515.912	919.399.394	141.766.607	146.526.070.375
Khấu hao trong kỳ	909.648.780	4.209.168.983	1.317.171.458	61.780.278	28.548.366	6.526.317.865
Số cuối kỳ	11.268.494.556	112.102.711.669	28.529.687.370	981.179.672	170.314.973	153.052.388.240
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	29.313.300.298	45.037.446.145	16.487.401.348	479.020.375	335.467.057	91.652.635.223
Số cuối kỳ	28.403.651.518	44.164.729.669	25.643.556.551	465.421.915	306.918.691	98.984.278.344

7. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá				
QSD 600 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	141.973.964	-	-	141.973.964
QSD 1.429,90 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	239.088.574	-	-	239.088.574
QSD 8.436,20 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	2.090.492.222	-	-	2.090.492.222
Phần mềm máy tính	350.263.800	-	-	350.263.800
Cộng	2.821.818.560	-	-	2.821.818.560
Giá trị hao mòn lũy kế				
QSD 600 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	-	-	-	-
QSD 1.429,90 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	-	-	-	-
QSD 8.436,20 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	387.631.100	28.249.896	-	415.880.996
Phần mềm máy tính	58.377.300	29.188.650	-	87.565.950
Cộng	446.008.400	28.719.273	-	503.446.946
Giá trị còn lại				
QSD 600 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	141.973.964			141.973.964
QSD 1.429,90 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	239.088.574			239.088.574

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

QSD 8.436,20 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	1.702.861.122	1.674.611.226
Phần mềm máy tính	291.886.500	262.697.850
Cộng	2.375.810.160	2.318.371.614

8. Bất động sản đầu tư (Quyền sử dụng đất)

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Nguyên giá	802.108.000	-	-	802.108.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	802.108.000			802.108.000

9. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
Chi phí mua bảo hiểm	-	3.576.998
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	-	158.468.658
Chi phí công cụ, dụng cụ	164.585.404	49.580.112
Các khoản khác	30.695.280	
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	195.280.684	211.625.768
Trợ cấp mất việc	1.108.475.249	1.354.803.083
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	366.727.442	349.875.010
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.043.067.197	1.635.144.717
Cộng chi phí trả trước dài hạn	3.518.269.888	3.339.822.810

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ như sau:

	Các khoản chi phí trích trước	Khấu hao và phân bổ tài sản dài hạn	Các khoản lỗ tính thuế	Lãi chưa thực hiện khi hợp nhất	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	218.592.792	879.801.433	4.991.387.185	2.258.062.966	8.347.844.376
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	(62.790.361)	-	-	(57.989.219)	(120.779.580)
Điều chỉnh	-	-	-	(916.479)	(916.479)
Số dư tại ngày 30/6/2015	155.802.431	879.801.433	4.991.387.185	2.199.157.268	8.226.148.317

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
Vay ngắn hạn	111.279.621.878 (11.1)	69.649.805.314
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.119.740.000 (11.2)	684.200.000
Cộng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	114.399.361.878	70.334.005.314
Vay dài hạn	28.614.040.000 (11.3)	5.761.000.000
Cộng vay và nợ thuê tài chính dài hạn	28.614.040.000	5.761.000.000

(11.1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo các Hợp đồng tín dụng hạn mức sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/2136723/HĐTD ngày 18/06/2015:
 - + Hạn mức tín dụng: 14.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thi công các công trình;
 - + Lãi suất: theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
 - + Thời hạn rút vốn của Hợp đồng: 01 năm;
 - + Thời hạn vay: theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
 - + Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế bất động sản số 04/2012/HĐ ngày 23/08/2012 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp kèm theo ký giữa Công ty TNHH MTV Bê Tông Ticco và Ngân hàng; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2015/1678922/HĐBĐ ngày 05/03/2015 ký giữa Công ty TNHH MTV Bê Tông Ticco và Ngân hàng; Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2015/HĐBĐ ngày 05/03/2015 ký giữa Công ty TNHH MTV Bê Tông Ticco và Ngân hàng; Và các hợp đồng thế chấp, các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp phát sinh được ký kết giữa Bên thế chấp và Ngân hàng;
 - + **Số dư tại ngày 30/6/2015: 11.250.000.000 đồng.**
- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2014/1678922/HĐ ngày 25/08/2014:
 - + Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 đồng;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng;
 - + Lãi suất: theo chế độ lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ.
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh bê tông thương phẩm, bê tông đúc sẵn;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/1678922/HĐBĐ và Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2014/1678922/HĐBĐ ngày 25 tháng 8 năm 2014; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2015/HĐ ngày 05 tháng 3 năm 2015; Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2015/HĐ ngày 05 tháng 3 năm 2015.
 - + **Số dư tại ngày 30/6/2015: 0 đồng.**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/433488/HĐTD ngày 06/08/2014:
- + Hạn mức tín dụng tối đa: 20.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh vật liệu xây dựng và gia công sửa chữa thiết bị cơ khí;
- + Lãi suất: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Thời hạn vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- + Khoản tín dụng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2014/433488/HĐBĐ ngày 06/08/2014; - tài sản thế chấp theo giá trị định giá của ngân hàng là 8.666.128.013 đồng theo Biên bản định giá ngày 06/08/2014 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2014/433488/HĐBĐ ngày 06/08/2014; - thế chấp Quyền sử dụng đất thuê tại số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P.9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.
- + **Số dư tại ngày 30/6/2015: 11.314.448.048 đồng.**
- Vay các cá nhân với thời hạn 12 tháng để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh: **88.715.173.830** đồng. Hình thức bảo đảm: Tín chấp

(11.2) Khoản vay trung hạn, dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng của các Hợp đồng tín dụng:

- Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 29/08/2012; dụng số 01/2013/HĐ ngày 11/04/2013; số 02/2013/HĐ ngày 10/06/2013 để đầu tư, mua sắm tài sản cố định của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang. Số phải trả trong vòng 12 tháng là 280.000.000 đồng.
- Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP An Bình – CN Tiền Giang theo hợp đồng tín dụng 0282/15/TD/XXVI ngày 10/02/2015 để bổ sung vốn thực hiện dự án Khu nhà ở Thương mại xã Trung An. Số phải trả trong vòng 12 tháng là 2.839.740.000 đồng

(11.3) Khoản vay trung hạn, dài hạn của các Hợp đồng tín dụng:

Ngân hàng	Hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Mục đích vay	Tài sản thế chấp	Số dư 30/6/2015 (*)
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	01/2013/HĐ	11/04/2013	60 tháng	Mua máy đào Kobelco	Tài sản hình thành từ vốn vay	323.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	02/2013/HĐ	10/06/2013	60 tháng	Mua máy chấn tole Komatsu	Tài sản hình thành từ vốn vay	224.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển	01/2015/HĐ	19/01/2015		Dự án: Đầu tư thiết bị trung chuyển sản		2.520.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ngân hàng	Hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Mục đích vay	Tài sản thế chấp	Số dư 30/6/2015 (*)
Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang				phẩm tại Nhà máy bê tông TICCO		
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	02/2015/HĐ	12/03/2015		Dự án: Đầu tư thiết bị xe chuyển trộn, xe xúc, khuôn cọc D300 tại Nhà máy bê tông TICCO		5.850.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang	0282/15/TD/XXVI	10/02/2015	48 tháng	Bổ sung vốn thực hiện dự án Khu nhà ở thương mại xã Trung An (Bao gồm chi phí bồi thường giải tỏa thực hiện dự án)	Giá trị quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã Long Bình Điền, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang với tổng diện tích 15.323,1 m ² có giá trị 26.771.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp ngày 10 tháng 02 năm 2015	18.007.040.000
Cộng						26.924.040.000

() Số phải trả sau 12 tháng, không bao gồm số phải trả trong vòng 12 tháng đã trình bày ở phần nợ dài hạn đến hạn trả.*

- Khoản vay của bà Trương Huỳnh Ngọc Anh theo Hợp đồng huy động vốn số 14/HĐGV.2013 ngày 01/11/2013; phụ lục hợp đồng số 02.14/PLHĐGV.2014 ngày 01/12/2014:
 - + Số tiền vay: 2.990.000.000 đồng;
 - + Thời hạn vay: từ ngày 01/11/2013 đến 31/03/2015;
 - + Lãi suất: 0,667%/tháng;
 - + Hình thức bảo đảm: tín chấp;
 - + **Số dư tại ngày 30/6/2015: 1.190.000.000 đồng.**
- Khoản vay của bà Trương Huỳnh Ngọc Anh theo Hợp đồng huy động vốn số 15/HĐGV.2013 ngày 01/12/2013; phụ lục hợp đồng số 02.15/PLHĐGV.2014 ngày 01/12/2014:
 - + Số tiền vay: 200.000.000 đồng;
 - + Thời hạn vay: từ ngày 01/12/2013 đến 31/03/2015;
 - + Lãi suất: 0,667%/tháng;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- + Hình thức bảo đảm: tín chấp;
- + **Số dư tại ngày 30/6/2015: 200.000.000 đồng.**
- Khoản vay của bà Trương Huỳnh Ngọc Anh theo Hợp đồng huy động vốn số 16/HĐGV.2014 ngày 09/08/2014; phụ lục hợp đồng số 02.16/PLHĐGV.2014 ngày 01/12/2014:
- + Số tiền vay: 150.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: từ ngày 09/08/2014 đến 09/08/2016;
- + Lãi suất: 0,583%/tháng;
- + Hình thức bảo đảm: tín chấp;
- + **Số dư tại ngày 30/6/2015: 150.000.000 đồng.**
- Khoản vay của bà Trương Huỳnh Ngọc Anh theo Hợp đồng huy động vốn số 17/HĐGV.2014 ngày 09/08/2014; phụ lục hợp đồng số 02.17/PLHĐGV.2014 ngày 01/12/2014:
- + Số tiền vay: 150.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: từ ngày 09/08/2014 đến 09/08/2016;
- + Lãi suất: 0,583%/tháng;
- + Hình thức bảo đảm: tín chấp;
- + **Số dư tại ngày 30/6/2015: 150.000.000 đồng.**

12. Phải trả người bán

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
Phải trả người bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất	91.916.790	407.503.351
Phải trả người bán thi công công trình, mua bê tông và vật liệu xây dựng	82.205.563.919	59.924.224.553
Phải trả người bán là các bên liên quan – Công ty Cổ phần Testco	56.910.773	80.824.750
Cộng	82.354.391.482	60.412.552.654

(*) Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

	30/6/2015	01/01/2015
Cty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đức Toàn	24.630.483.200	18.906.296.400

13. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
Khách hàng ứng trước tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất	2.628.911.500	6.861.146.500
Khách hàng ứng trước vốn thi công công trình, mua bê tông và vật liệu xây dựng	37.085.014.097	42.314.889.411
Cộng	39.713.925.597	49.176.035.911

(*) Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	30/6/2015	01/01/2015
BQL DA Chuyên ngành NN và PTNT tỉnh Bến Tre	17.914.704.555	20.088.000.000
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Thủy lợi 10	3.247.953.000	7.730.000.000
Sở NN và PTNT Tỉnh Trà Vinh	6.354.517.000	-

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2015	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày 30/6/2015
Thuế GTGT	5.435.223.416	8.004.096.644	11.276.689.577	2.162.630.483
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.219.399.857	2.832.863.636	2.682.593.214	3.369.670.279
Thuế thu nhập cá nhân	244.680.354	687.586.412	344.663.137	587.603.629
Tiền thuê đất	-	171.978.415	171.978.415	-
Thuế môn bài	-	16.000.000	16.000.000	-
Thuế, phí và các khoản khác	308.726.514	15.053.000	15.053.000	308.726.514
Cộng các khoản phải nộp Nhà nước	9.208.030.141	11.727.578.107	14.506.977.343	6.428.630.905
Thuế GTGT được khấu trừ	978.889.868	-	907.190.690	1.886.080.558
Thuế thu nhập cá nhân	11.054.703	384.281.659	433.585.905	60.358.949
Cộng các khoản phải thu Nhà nước	989.944.571	384.281.659	1.340.776.595	1.946.439.507

15. Chi phí phải trả

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
Tạm tính giá vốn các khu dân cư	27.469.766.039	26.582.466.355
Trích trước chi phí nghiệm thu các công trình	1.545.285.563	3.530.613.377
Tiền thuê đất	314.964.149	-
Các khoản trích trước khác	136.395.490	373.229.296
Lãi vay	42.804.320	43.223.150
Cộng	29.509.215.561	30.529.532.178

16. Các khoản phải trả khác

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
Công ty Phát triển Hạ tầng Khu Công	1.721.032.989	1.721.032.989

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
Nghiệp		
Hoán đổi nền đất dự án Khu dân cư đường Trương Định nối dài	288.999.998	258.999.998
Hoa hồng bán hàng	484.779.174	484.779.174
Công ty Cổ phần Testco	13.186.591	13.186.591
Lãi góp vốn KDC đường Trương Định nối dài	-	173.838.958
Kinh phí công đoàn	114.473.363	91.752.801
Bảo hiểm xã hội	175.739.363	29.148
Bảo hiểm y tế	27.383.745	-
Bảo hiểm thất nghiệp	10.085.600	-
Phải trả về Cổ phần hóa	176.790.020	176.790.020
Nhận ký quỹ, ký cược	40.000.000	40.000.000
Cổ tức	102.028.000	102.028.000
Các khoản phải trả khác	1.980.829.738	1.857.056.131
Cộng các khoản phải trả ngắn hạn	5.135.328.581	4.919.493.810
17. Doanh thu chưa thực hiện	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
Doanh thu nhận trước	909.090.909	-
Các khoản khác	218.181.818	-
Cộng	1.127.272.727	-
18. Dự phòng phải trả	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
Dự phòng bảo hành công trình ngắn hạn	970.008.853	742.429.142
Cộng	970.008.853	742.429.142
Dự phòng bảo hành công trình dài hạn	1.723.910.076	2.122.028.155
Cộng	1.723.910.076	2.122.028.155
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
Số dư đầu năm	1.518.419.935	2.603.109.271
Tăng trong kỳ	1.203.486.040	1.947.470.400
Giảm trong kỳ	1.537.639.480	3.032.159.736

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Số dư cuối kỳ	1.184.266.495	1.518.419.935
----------------------	----------------------	----------------------

20. Vốn chủ sở hữu

20.1. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân
Số dư tại ngày 01/01/2014	80.000.000.000	10.700.000.000	48.333.277.553	14.983.850.647
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	16.926.667.235
Tăng khác trong kỳ	20.000.000.000	-	(20.000.000.000)	662.759.474
Trích lập quỹ	-	-	734.816.207	2.021.641.090
Chia cổ tức	-	-	-	12.322.575.000
Số dư tại ngày 31/12/2014	100.000.000.000	10.700.000.000	29.068.093.760	18.229.061.266
Tăng trong kỳ này	-	-	1.692.666.724	26.298.173.636
Giảm do phân phối quỹ	-	-	-	2.896.152.764
Chia cổ tức	-	-	-	13.000.000.000
Giảm khác	-	-	-	99.602.058
Số dư tại ngày 30/6/2015	100.000.000.000	10.700.000.000	30.760.760.484	28.531.480.080

20.2. Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty tương ứng là 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 30/6/2015, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ theo giấy phép.

20.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP

20.4. Cổ tức

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Theo nghị quyết số 01/NQ.ĐHCD ngày 25/04/2015 của đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 cổ tức đã công bố trên trên cổ phiếu phổ thông là 13%/ mệnh giá

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.000.000.000	9.600.000.000

20.5. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
Vốn cổ phần	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	15.084.100.000	15.084.100.000
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	4.915.900.000	4.915.900.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	24,580%	24,580%

Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
Tổng tài sản	27.827.647.611	27.609.546.065
Tổng nợ phải trả	6.371.440.191	6.176.277.683
Tài sản thuần	21.456.207.420	21.433.268.382

Chi tiết như sau:

Vốn cổ phần	20.000.000.000	20.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	766.771.234	766.771.234
Lợi nhuận chưa phân phối	689.436.186	666.497.148

Lợi ích của cổ đông thiểu số

Chi tiết như sau:

Vốn của cổ đông thiểu số	4.915.900.000	4.915.900.000
Quỹ đầu tư phát triển	188.468.536	188.468.535
Lợi nhuận chưa phân phối	169.459.967	-
Giảm khác	(143.304.265)	(2.195.275)

LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	5.130.524.238	5.102.173.260
-------------------------------------	----------------------	----------------------

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Tổng doanh thu	302.738.681.988	227.786.803.918
Doanh thu bán bê tông thương phẩm và sản phẩm bê tông đúc sẵn	217.796.619.350	143.705.032.554
Doanh thu kinh doanh bất động sản	8.995.503.100	4.729.791.899
Doanh thu thuần thi công công trình	66.647.414.633	66.052.478.284
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	2.905.740.930	1.303.816.271
Doanh thu gia công, sửa chữa	5.576.220.113	11.995.684.910
Doanh thu cho thuê thiết bị	817.183.862	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	47.631.093	467.079.703
Giảm giá hàng bán	47.631.093	46.505.455
Hàng bán bị trả lại		420.574.248
Doanh thu thuần	302.689.511.804	227.319.724.215
Doanh thu bán bê tông thương phẩm và sản phẩm bê tông đúc sẵn	217.796.619.350	143.705.032.554
Doanh thu kinh doanh bất động sản	8.995.503.100	4.729.791.899
Doanh thu thuần thi công công trình	66.599.783.540	65.624.388.581
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	2.905.740.930	1.303.816.271
Doanh thu gia công, sửa chữa	5.574.681.022	11.956.694.910
Doanh thu cho thuê thiết bị	817.183.862	-
2. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Giá vốn bê tông thương phẩm và sản phẩm bê tông đúc sẵn	164.533.499.709	108.981.111.533
Giá vốn kinh doanh bất động sản	2.976.045.088	1.787.561.278
Giá vốn thi công công trình	58.183.231.656	59.392.573.064
Giá vốn bán vật liệu xây dựng	1.816.145.121	7.560.262.972
Giá vốn gia công, sửa chữa	4.045.997.882	11.087.817.708
Giá vốn cho thuê thiết bị	2.761.927.358	-
Cộng	234.316.846.814	188.809.326.555
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1.591.884.247	640.188.564
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.269.554	-
Cộng	1.596.153.801	640.188.564

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Chi phí lãi vay	1.745.113.589	2.519.689.928
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	49.630
Cộng	1.745.113.589	2.519.739.558

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Chi phí nhân viên	3.944.953.114	3.046.518.952
Chi phí vật liệu bao bì	7.420.165.562	7.126.287.429
Chi phí dụng cụ đồ dùng	560.182	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.735.469.016	1.450.014.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.507.832.905	4.439.596.409
Chi phí bằng tiền khác	2.015.235.088	3.864.816.847
Cộng	26.624.215.867	19.927.233.965

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Chi phí nhân viên quản lý	6.857.257.250	6.377.568.195
Chi phí vật liệu quản lý	440.686.232	413.810.199
Chi phí đồ dùng văn phòng	405.350.267	265.108.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	546.947.102	555.206.738
Thuế, phí và lệ phí	412.896.174	410.418.602
Chi phí dự phòng	1.883.314.539	1.186.404.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	505.923.885	537.075.171
Chi phí bằng tiền khác	2.727.531.013	2.754.071.281
Cộng	13.779.906.462	12.499.662.822

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Thu nhập từ thanh lý tài sản	827.272.728	122.727.273
Thu nhập từ cho thuê	508.756.085	47.727.273
Hoàn nhập bảo hành công trình xây dựng	609.009.722	438.429.888
Hoàn nhập chi phí trích trước	173.838.958	-
Thu phạt vi phạm hợp đồng	32.635.890	-
Thu nhập khác	61.307.689	26.536.052
Cộng	2.212.821.072	635.420.486

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Chi phí khấu hao và phân bổ tài sản không hoạt động	77.807.434	852.760.057
Chi phí thanh lý tài sản	118.631.751	-
Chi phí cho thuê	120.349.456	-
Chi tiền phạt	13.178.000	31.921.863
Chi phí dự án tạm ngừng thi công	383.902.380	-
Chi phí khác	67.443.385	21.136.245
Cộng	781.312.406	905.818.165

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187.771.480.729	153.057.805.708
Chi phí nhân công	40.335.260.947	35.459.114.401
Chi phí khấu hao	8.533.561.611	9.073.486.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.343.182.127	16.053.719.602
Chi phí bằng tiền khác	101.612.251.959	11.834.964.926
Cộng	377.595.737.373	225.479.091.569

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.832.863.636	877.245.661
Cộng	2.832.863.636	877.245.661

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Khu Công nghiệp Mỹ Tho của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO, Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2007) và 22% (thuế suất áp dụng từ năm 2014) trong những năm tiếp theo. Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (từ năm 2008 đến năm 2010) và được giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2011 đến năm 2017). 6 tháng đầu năm 2015 thuộc năm thứ 5 Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế suất áp dụng là 7,5% (giảm 50% của thuế suất 15%).
- Đối với hoạt động kinh doanh ngoài Khu Công nghiệp Mỹ Tho và thu nhập khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế suất 22% (thuế suất áp dụng từ năm 2014, thuế suất áp dụng trước năm 2014: 25%) tính trên thu nhập chịu thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Đối với các dự án kinh doanh bất động sản (bán nền đất) chưa hoàn thành, Công ty tạm trích thuế thu nhập doanh nghiệp trên 1% số tiền tạm thu được trong kỳ theo quy định.

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	55.489.219	20.747.109
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	65.290.361	875.647.648
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Cộng	120.779.580	896.394.757

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Testco

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Trong 6 tháng năm 2015, Công ty có phát sinh nghiệp vụ với Công ty Cổ phần Testco như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Nhận cổ tức	11.700.000	17.033.446

Công ty có số dư công nợ với Công ty Testco như sau:

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
Phải trả về mua hàng hóa	56.910.773	80.824.750
Phải trả khác	13.186.591	13.186.591

2. Thông tin bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 6 bộ phận theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Kinh doanh vật liệu xây dựng; Sản xuất, kinh doanh bê tông; Thi công công trình; Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí; Kinh doanh bất động sản và cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 6 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 6 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh vật liệu xây dựng: Đây là hoạt động kinh doanh chính của Xí nghiệp Kinh doanh Vật liệu xây dựng, Xí nghiệp trực thuộc Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Bộ phận sản xuất, kinh doanh bê tông: Sản xuất, kinh doanh bê tông tươi và bê tông đúc sẵn. Đây là hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO, Công ty con của Công ty.
- Bộ phận thi công công trình: Chủ yếu thi công công trình xây dựng thủy lợi. Đây là hoạt động kinh doanh chính Công ty, Xí nghiệp Xây dựng Thủy lợi (Xí nghiệp trực thuộc Công ty), Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO (Công ty con của Công ty) và Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang (Công ty con của Công ty).
- Bộ phận sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí: Chủ yếu sản xuất, gia công cửa cống cho công trình thủy lợi. Đây là hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Xí nghiệp Cơ khí Sửa chữa, Xí nghiệp trực thuộc Công ty.
- Bộ phận kinh doanh bất động sản: Chủ yếu thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại các khu dân cư; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, khu dân cư, đường giao thông. Đây là một bộ phận kinh doanh của Công ty và là hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang - Sàn Giao dịch Bất động sản TICCO (TICCOREAL).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Đây là hoạt động kinh doanh chính của Xí nghiệp thi công cơ giới, Xí nghiệp trực thuộc Công ty

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Sản xuất, kinh doanh bê tông	Thi công công trình	Thi công cơ giới	Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí	Kinh doanh bất động sản	Không phân bổ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ số dư giữa các bộ phận	Tổng cộng các bộ phận sau hợp nhất
Số đầu năm										
Tài sản										
Tài sản bộ phận	4.013.357.745	168.066.664.308	134.345.133.780	1.658.460.743	7.361.072.747	31.484.722.289	-	346.929.411.612	(48.829.355.588)	298.100.056.024
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	213.991.706.918	213.991.706.918	(106.387.107.463)	107.604.599.455
Tổng tài sản	4.013.357.745	168.066.664.308	134.345.133.780	1.658.460.743	7.361.072.747	31.484.722.289	213.991.706.918	560.921.118.530	(155.216.463.051)	405.704.655.479
Nợ phải trả										
Nợ phải trả bộ phận	132.987.341	130.066.664.308	130.856.556.621	1.420.611.914	3.620.806.863	36.521.071.642	-	302.618.698.689	(81.571.643.611)	221.047.055.078
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	22.852.816.954	22.852.816.954	(1.294.544.839)	21.558.272.115
Tổng nợ phải trả	132.987.341	130.066.664.308	130.856.556.621	1.420.611.914	3.620.806.863	36.521.071.642	22.852.816.954	325.471.515.643	(82.866.188.450)	242.605.327.193
Số tại ngày 30/6/2015										
Tài sản										
Tài sản bộ phận	7.371.036.579	182.518.731.394	177.889.335.837	5.052.041.271	5.021.884.251	150.462.083.812	-	528.315.113.144	(43.659.596.978)	484.655.516.166
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	130.798.111.607	130.798.111.607	(122.887.891.506)	7.910.220.101
Tổng tài sản	7.371.036.579	182.518.731.394	177.889.335.837	5.052.041.271	5.021.884.251	150.462.083.812	130.798.111.607	659.113.224.751	(166.547.488.484)	492.565.736.267
Nợ phải trả										
Nợ phải trả bộ phận	1.086.552.704	144.518.731.394	116.605.327.556	1.118.472.116	2.599.670.319	142.425.980.911	-	408.354.735.000	(90.911.763.535)	317.442.971.465
Tổng nợ phải trả	1.086.552.704	144.518.731.394	116.605.327.556	1.118.472.116	2.599.670.319	142.425.980.911	-	408.354.735.000	(90.911.763.535)	317.442.971.465

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Sản xuất, kinh doanh bê tông	Thi công công trình	Thi công cơ giới	Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí	Kinh doanh bất động sản	Không phân bổ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ giao dịch giữa các bộ phận	Tổng cộng các bộ phận sau hợp nhất
6 tháng năm 2015										
Doanh thu thuần bộ phận	11.184.417.205	226.601.032.818	99.354.515.806	2.220.176.803	6.831.449.030	8.995.503.100	-	355.187.094.762	(52.497.582.958)	302.689.511.804
Giá vốn bộ phận	(10.049.248.228)	(173.177.645.000)	(91.076.823.272)	(4.167.402.774)	(5.716.609.610)	(2.976.045.088)	-	(287.163.773.972)	52.846.927.158	(234.316.846.814)
Chi phí bán hàng	(613.124.623)	(25.629.420.208)	-	-	-	(381.671.036)	-	(26.624.215.867)	-	(26.624.215.867)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(281.885.752)	(5.125.877.090)	(5.827.596.174)	(307.359.496)	(516.998.677)	(1.770.292.017)	-	(13.830.009.206)	50.102.744	(13.779.906.462)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	240.158.602	22.668.090.520	2.450.096.360	(2.254.585.467)	597.840.743	3.867.494.959	-	27.569.095.717	399.446.944	27.968.542.661
Doanh thu hoạt động tài chính	3.599	254.813.728	1.333.996.820	864.236	2.345.026	4.130.392	24.630.645.095	26.226.798.896	(24.630.645.095)	1.596.153.801
Chi phí tài chính	-	(689.897.972)	(1.182.618.751)	-	(17.991.944)	-	-	(1.890.508.667)	145.395.078	(1.745.113.589)
Thu nhập khác	-	711.581.345	1.063.038.600	-	67.885.675	173.850.708	196.464.744	2.212.821.072	-	2.212.821.072
Chi phí khác	-	(7.100.000)	(620.296.996)	-	-	(3)	(153.915.407)	(781.312.406)	-	(781.312.406)
Phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-	6.363.614	6.363.614	-	6.363.614
Lợi nhuận trước thuế	240.162.201	22.937.487.621	3.044.216.033	(2.253.721.231)	650.079.500	4.045.476.056	24.679.558.046	53.343.258.226	(24.085.803.073)	29.257.455.153
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	(1.872.760.328)	(6.469.986)	-	-	(953.633.322)	-	(2.832.863.636)	-	(2.832.863.636)
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập thuế hoãn lại	-	-	-	-	-	(62.790.361)	-	(62.790.361)	(57.989.219)	(120.779.580)
Lợi nhuận sau thuế	240.162.201	21.064.727.293	3.037.746.047	(2.253.721.231)	650.079.500	3.029.052.373	24.679.558.046	50.447.604.229	(24.143.792.292)	26.303.811.937

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Sản xuất, kinh doanh bê tông	Thi công công trình	Thi công cơ giới	Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí	Kinh doanh bất động sản	Không phân bổ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ giao dịch giữa các bộ phận	Tổng cộng các bộ phận sau hợp nhất
6 tháng năm 2014										
Doanh thu thuần bộ phận	7.449.642.226	145.641.677.919	99.851.595.408		12.427.186.490	4.729.791.899	-	270.099.893.942	(42.780.169.727)	227.319.724.215
Giá vốn bộ phận	(5.944.980.472)	(113.719.527.988)	(99.365.736.158)		(10.736.690.140)	(1.787.561.278)	-	(231.554.496.036)	42.745.169.482	(188.809.326.555)
Chi phí bán hàng	(915.433.459)	(18.316.189.542)	-		-	(695.610.964)	-	(19.927.233.965)	-	(19.927.233.965)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(238.166.294)	(3.804.077.368)	(6.182.817.738)		(471.344.822)	(1.828.307.972)	-	(12.524.714.194)	25.051.372	(12.499.662.822)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	351.062.001	9.801.883.021	(5.696.958.488)		1.219.151.528	418.311.685	-	6.093.449.747	(9.948.874)	6.083.500.874
Doanh thu hoạt động tài chính	10.422	10.650.189	27.757.949		4.341.521	588.400	8.873.762.981	8.917.111.462	(8.276.922.898)	640.188.564
Chi phí tài chính	(5.993.642)	(1.053.474.180)	(1.539.276.143)		(58.205.142)	-	(6.063.787.081)	(8.720.736.188)	6.200.996.630	(2.519.739.558)
Thu nhập khác	-	26.116.364	461.372.253		100.139.348	-	72.843.893	660.471.858	(25.051.372)	635.420.486
Chi phí khác	-	(29.821.863)	(859.588.805)		-	-	(16.407.497)	(905.818.165)	-	(905.818.165)
Phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-		-	-	-	-	3.835.702	3.835.702
Lợi nhuận trước thuế	345.078.781	8.755.353.531	(7.606.693.234)		1.265.427.255	418.900.085	2.866.412.296	6.044.478.714	(2.107.090.812)	3.937.387.903
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	(681.513.227)	(88.188.897)		-	(107.543.537)	-	(877.245.661)	-	(877.245.661)
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập thuế hoãn lại	-	-	912.666.941		-	(16.823.549)	-	895.843.392	551.365	896.394.757
Lợi nhuận sau thuế	345.078.781	8.073.840.304	(6.782.215.190)		1.265.427.255	294.532.999	2.866.412.296	6.063.076.445	(2.106.539.447)	3.956.536.999

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2014 đã được kiểm toán. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với số liệu của kỳ này.

Tiền Giang, ngày 07 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu



LÊ MỸ PHƯỢNG

Kế toán trưởng



LÊ MỸ PHƯỢNG

Tổng Giám đốc



TRẦN HOÀNG HUÂN